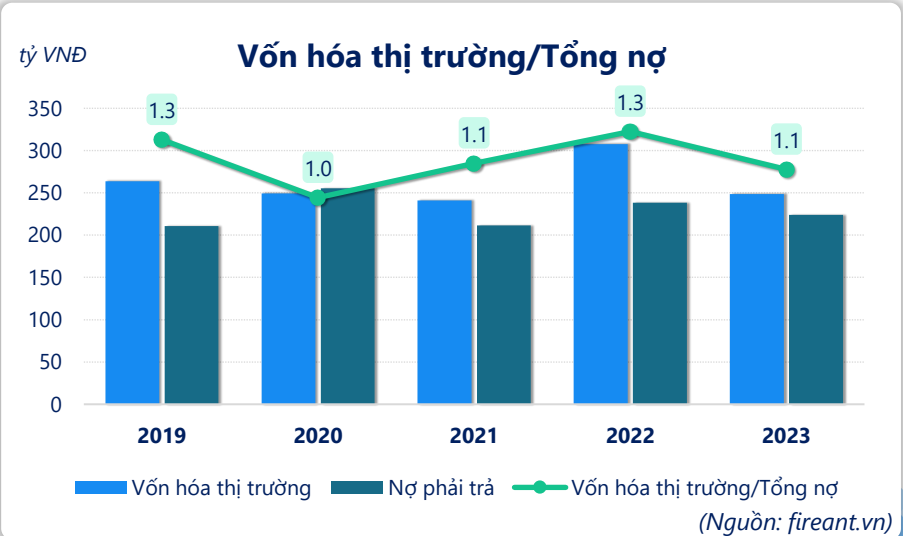
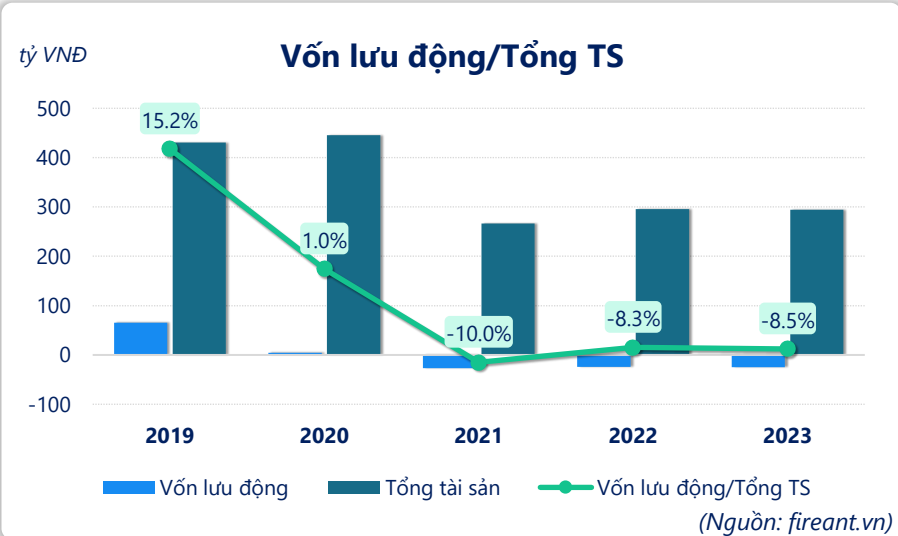
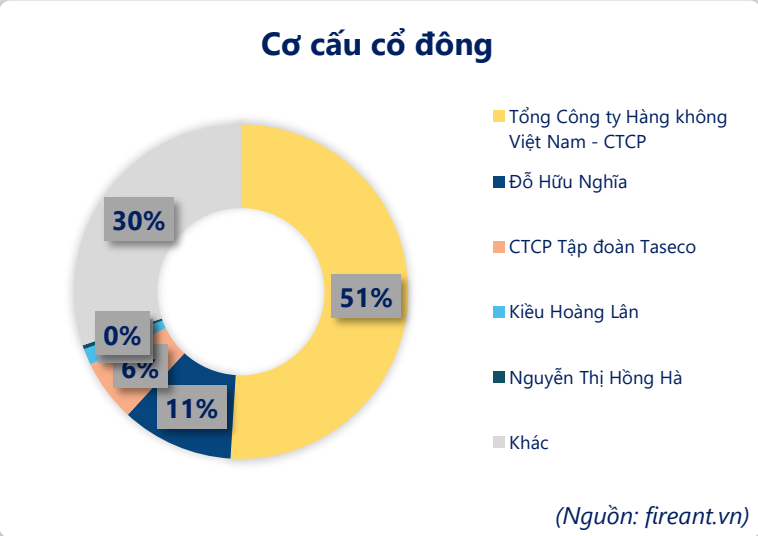
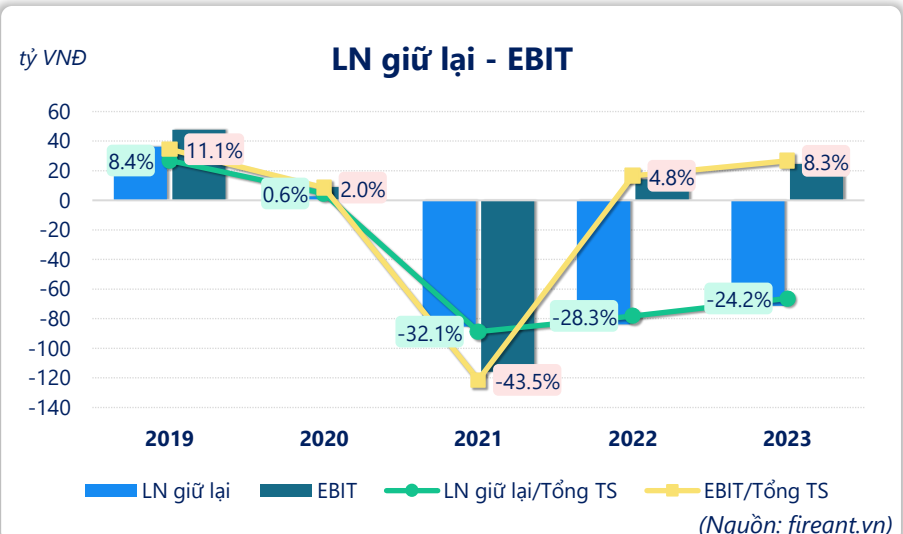
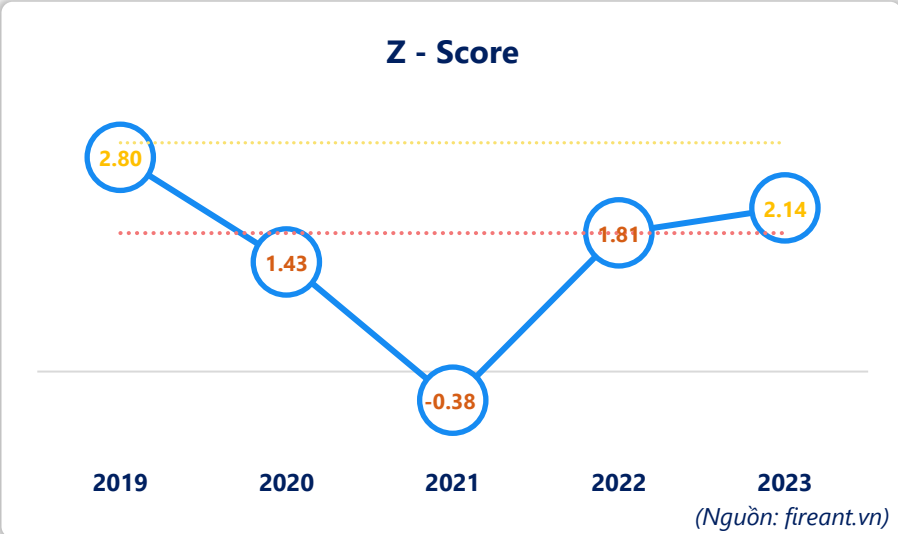
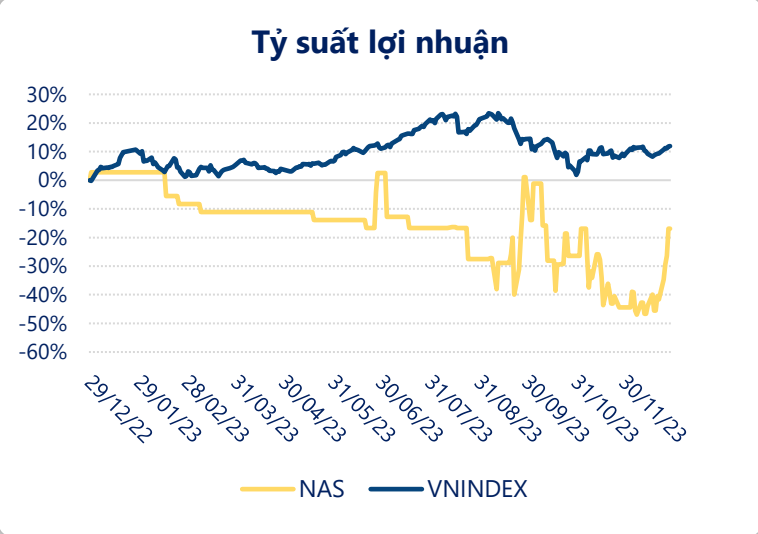


Ngày	29,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	49.5%	-16.0%	-4.8%

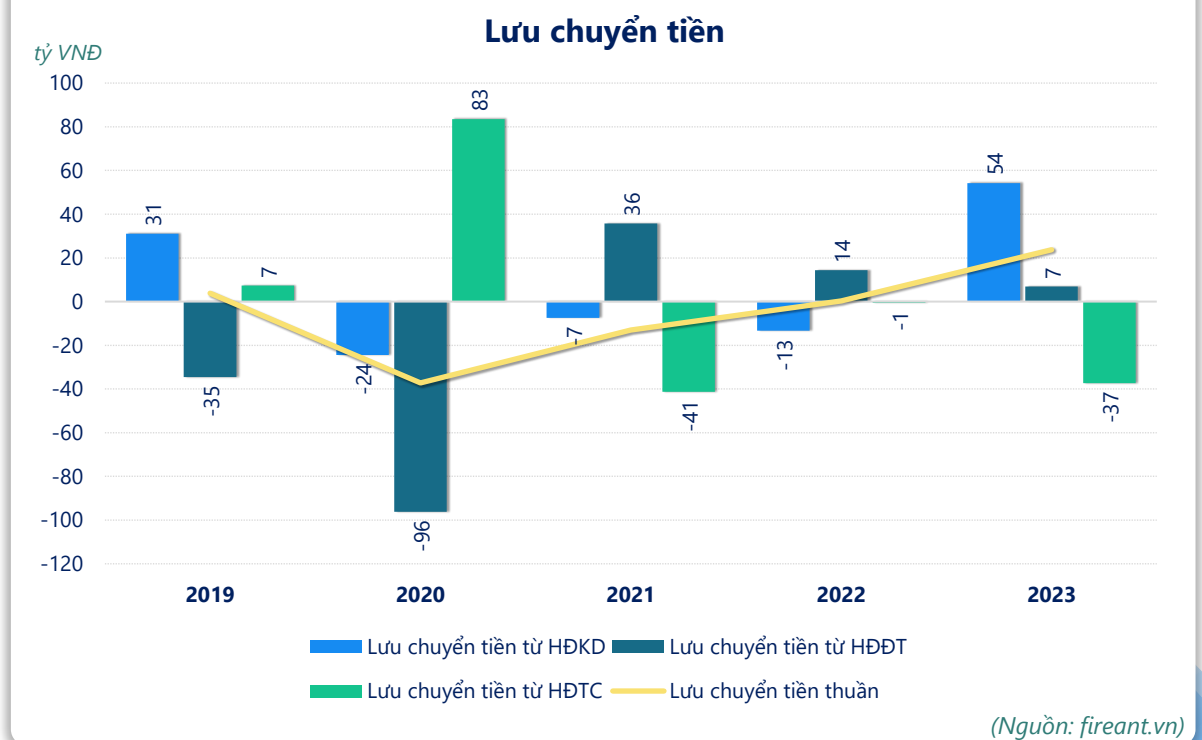
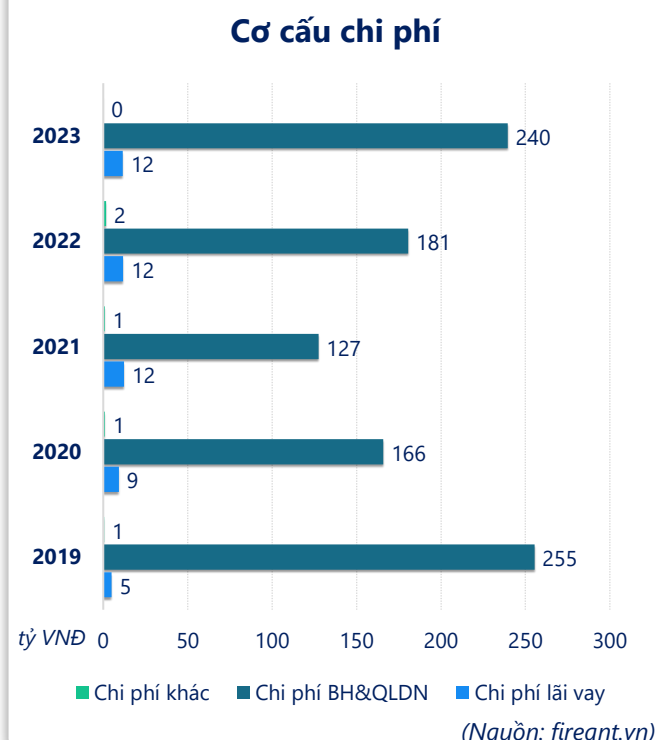
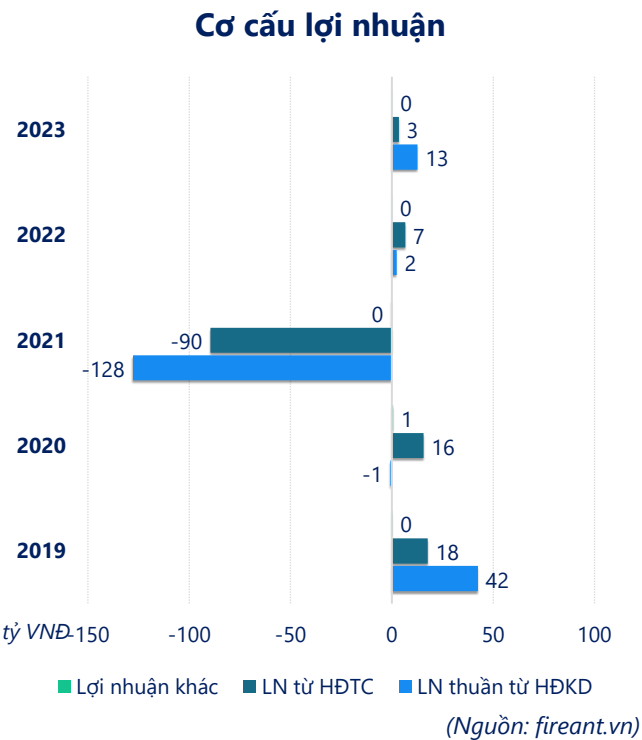
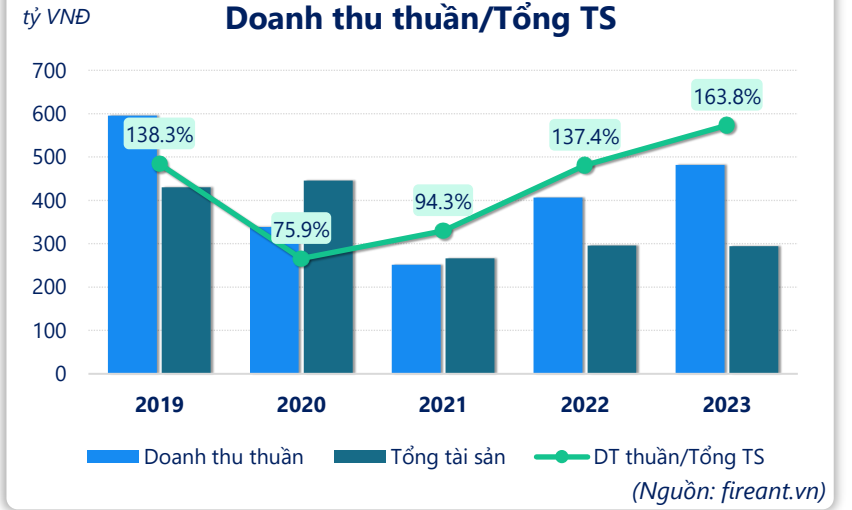
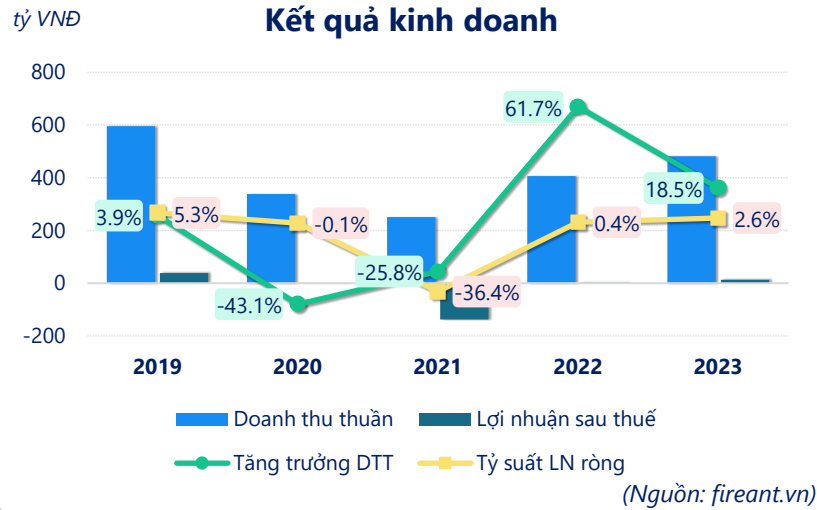
Hệ số nguy cơ phá sản	2.14
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
482		76.0
tỷ VNĐ		18.5%

LN sau thuế	2023	YoY
13.0		10.8
tỷ VNĐ		487%



CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (UPCOM: NAS)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	294	296	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	143	124	14.8%
Tiền và tương đương tiền	42.5	18.8	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.9	11.1	16.2%
Phải thu ngắn hạn	54.0	69.2	-21.9%
Hàng tồn kho	32.7	23.1	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	2.20	-67.2%
Tài sản dài hạn	151	171	-11.7%
Phải thu dài hạn	1.31	1.00	31.0%
Tài sản cố định	128	148	-13.8%
Bất động sản đầu tư	10.7	11.5	-6.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	6.94	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	3.87	3.50	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	224	238	-6.1%
Nợ ngắn hạn	168	149	12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.4	66.6	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.1	38.6	32.4%
Nợ dài hạn	56.2	89.6	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.5	74.7	-45.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.2	57.2	22.7%
Vốn chủ sở hữu	70.2	57.2	22.7%
Vốn điều lệ	83.2	83.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	595	339	251	406	482
Giá vốn hàng bán	315	189	162	230	233
Lợi nhuận gộp	280	150	89.4	176	249
Doanh thu HĐTC	23.0	25.6	12.9	19.0	15.3
Chi phí TC	5.23	9.92	102	12.4	11.8
Chi phí lãi vay	4.96	9.18	12.3	11.8	11.6
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.15	-0.23	-0.05	-0.04
Chi phí bán hàng	198	119	88.5	132	179
Chi phí QLDN	57.3	47.1	39.0	48.8	60.3
LN thuần từ HĐKD	42.4	-0.78	-128	2.36	12.7
Lợi nhuận khác	0.35	0.57	-0.32	0.06	0.24
LN trước thuế	42.8	-0.21	-128	2.42	12.9
Lợi nhuận sau thuế	38.5	-0.32	-137	2.21	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	-0.45	-91.5	1.65	12.6

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.1	-24.4	-7.49	-13.4	54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.6	-96.2	35.8	14.3	6.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.34	83.4	-41.3	-0.61	-37.4
Tiền đầu kỳ	64.9	68.7	31.5	18.5	18.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.82	-37.2	-13.0	0.34	23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.06
Tiền cuối kỳ	68.7	31.5	18.5	18.8	42.5

(Nguồn: fireant.vn)